
Công ty Cổ phần Xây dựng và năng lượng VCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026



MỤC LỤC

STT Nội dung

Báo cáo tài chính

- *Báo cáo tình hình tài chính*
- *Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*
- *Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*
- *Bản thuyết minh báo cáo tài chính*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		707.855.182.365	1.250.093.054.437
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	15.546.746.202	528.160.434.019
1. Tiền	111		15.546.746.202	13.766.801.142
2. Các khoản tương đương tiền	112			514.393.632.877
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		521.288.644.706	572.795.873.973
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		521.288.644.706	572.795.873.973
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.643.068.388	129.982.429.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		140.295.956.077	101.376.313.480
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.830.284.388	8.000.590.646
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		52.959.055.764	67.047.752.872
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(46.442.227.841)	(46.442.227.841)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		21.811.768.872	16.603.551.909
1. Hàng tồn kho	141	V.02	21.811.768.872	16.603.551.909
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		564.954.197	2.550.765.379
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		408.074.802	2.184.366.747
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			366.398.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		156.879.395	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.000.714.314.202	3.453.556.917.560
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.118.462.400	1.118.462.400
5. Phải thu dài hạn khác	215		1.118.462.400	1.118.462.400
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		466.739.227.212	470.232.146.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.03	314.164.099.258	317.161.186.661
- Nguyên giá	222		1.242.274.750.696	1.232.549.018.228
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(928.110.651.438)	(915.387.831.567)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.04	152.575.127.954	153.070.960.229
- Nguyên giá	228		201.060.240.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(48.485.112.046)	(46.929.039.771)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		4.913.940.641	4.913.940.641
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.913.940.641	4.913.940.641
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		3.526.978.655.341	2.975.588.312.875
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.02A	3.384.276.258.080	2.838.576.258.080
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		142.702.397.261	137.012.054.795

6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		
VII. Tài sản dài hạn khác	270	964.028.608	1.704.054.754
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	964.028.608	1.704.054.754
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280	4.708.569.496.567	4.703.649.971.997

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Quý 2/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.753.222.371.872	2.881.563.224.277
I. Nợ ngắn hạn	310		215.362.608.244	200.371.326.840
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.918.823.854	14.710.498.613
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		100.000.000	100.000.000
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		3.651.133.904	4.056.243.164
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		48.326.305.771	48.685.581.383
5. Phải trả người lao động	315		1.153.603.400	1.220.928.765
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.07	75.335.451.455	55.328.513.967
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		672.000.000	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		108.447.000	169.390.486
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		65.872.420.742	70.071.946.344
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.224.422.118	6.028.224.118
II. Nợ dài hạn	330		2.537.859.763.628	2.681.191.897.437
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.08	2.537.859.763.628	2.681.191.897.437
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.955.347.124.695	1.822.086.747.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.09	837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		837.896.580.000	837.896.580.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		5.940.175.148	5.940.175.148
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		698.902.213.094	588.902.213.094
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		412.608.156.453	389.347.779.478
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		274.890.781.478	183.297.862.177
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		137.717.374.975	206.049.917.301
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.708.569.496.567	4.703.649.971.997

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vương Hoàng Bảo Long

Nguyễn Việt Hoàng

Phạm Văn Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2026		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06/26	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.10	166.074.520.973	99.351.617.555	316.281.644.623	203.122.074.882
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		166.074.520.973	99.351.617.555	316.281.644.623	203.122.074.882
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.11	26.734.533.965	33.598.555.937	51.888.105.565	60.683.947.987
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		139.339.987.008	65.753.061.618	264.393.539.058	142.438.126.895
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.12	15.046.497.032	14.763.655.532	33.684.252.606	14.829.898.052
8. Chi phí tài chính	23	VI.13	59.543.000.303	31.229.858.937	116.979.645.842	59.482.911.021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		58.563.206.635	31.229.858.937	114.970.685.506	59.482.911.021
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.809.822.934	10.094.193.951	9.446.109.780	14.715.261.194
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		91.033.660.803	39.192.664.262	171.652.036.042	83.069.852.732
12. Thu nhập khác	31	VI.14	585.718.908	36.000.000	611.122.908	48.000.000
13. Chi phí khác	32		22.545.321	270.000.000	24.907.270	270.025.863
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		563.173.587	(234.000.000)	586.215.638	(222.025.863)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		91.596.834.390	38.958.664.262	172.238.251.680	82.847.826.869
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		18.392.593.247	8.826.417.535	34.520.876.705	17.604.250.057
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		73.204.241.143	30.132.246.727	137.717.374.975	65.243.576.812
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Hoàng



Lập ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD			
Lợi nhuận trước thuế	01	172.238.251.680	82.847.826.869
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	14.278.892.146	32.150.514.128
Các khoản dự phòng	03		4.741.716.712
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(33.684.252.606)	(14.734.424.080)
Chi phí lãi vay	06	116.429.018.842	59.482.911.021
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LD	08	269.261.910.062	164.488.544.650
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(15.823.074.886)	27.784.406.163
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(5.208.216.963)	(2.573.818.251)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(3.128.095.927)	(5.025.575.516)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	2.516.318.091	(136.149.337)
Tiền lãi vay đã trả	14	(90.766.944.642)	(36.596.974.811)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(34.000.000.000)	(2.953.224.588)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.260.800.000)	(966.837.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	120.591.095.735	144.020.370.810
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(10.785.972.468)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(96.000.000.000)	(592.700.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	156.487.898.000	7.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(545.700.000.000)	
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		

Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.385.196.299	64.427.445
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(479.612.878.169)</i>	<i>(585.635.572.555)</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	132.416.233.101	643.914.100.607
Tiền trả nợ gốc vay	34	(285.603.029.224)	(200.463.507.434)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(405.109.260)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(153.591.905.383)</i>	<i>443.450.593.173</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(512.613.687.817)	1.835.391.428
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>528.160.434.019</i>	<i>7.971.697.067</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ			
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>15.546.746.202</i>	<i>9.807.088.495</i>

Người lập biểu
Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng
Nguyễn Việt Hoàng

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2026
Tổng Giám đốc
Phạm Văn Minh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP (tên cũ là Công ty Cổ phần Thủy điện Cửa Đạt) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800799804 thay đổi lần 17 ngày 23/12/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó:

Trụ sở chính: Tầng 19, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ - phường Láng - Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động: Xây dựng thủy điện, sản xuất kinh doanh điện năng

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, sản xuất và kinh doanh điện năng, tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng khác;
- Xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng, kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán); tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng nguyên liệu);
- Khai thác đất, đá, cát, sỏi, đất sét.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (Ký hiệu là VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Kế toán trên máy vi tính

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính khi hoàn thành bàn giao công trình.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

Tại thời điểm 30/06/2026, không có loại hàng hoá vật tư nào phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/04/2013:

- Nhà cửa vật kiến trúc	20 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
- Thiết bị đồ dùng quản lý	03 – 05 năm
- Tài sản cố định vô hình	65 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí thuê văn phòng;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, chi phí trả trước dài hạn khác.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu chủ yếu của Công ty là sản xuất kinh doanh điện năng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty trong năm là lãi tiền gửi ngân hàng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay ngắn hạn, dài hạn.
- Chênh lệch tỷ giá được đánh giá theo thông tư quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế GTGT được kê khai và hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.

Đơn vị tính: VND

	Cuối quý	Đầu năm
1 Tiền		
- Tiền mặt	118.518.811	829.847.584
- Tiền gửi ngân hàng	15.428.227.391	12.936.953.558
Cộng	15.546.746.202	13.766.801.142
2 Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	21.595.773.534	16.558.902.037
- Công cụ dụng cụ	215.995.338	44.649.872
Cộng	21.811.768.872	16.603.551.909
2A Đầu tư vào công ty con		
- Công ty CP Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	25.500.000.000
- Công ty CP Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	76.500.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đaklo 4	181.000.000.000	181.000.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đakrobay	178.000.000.000	178.000.000.000
- Công ty CP Thủy điện Nậm La	500.326.258.080	500.326.258.080
- Công ty TNHH MTV nhà máy TĐ Thác Ba	266.000.000.000	266.000.000.000
- Công ty CP Cơ điện VCP	19.900.000.000	19.900.000.000
- Công ty TNHH thủy điện Đaklo 1-3	496.350.000.000	496.350.000.000
- Công ty TNHH Môi trường Ngôi sao Xanh	1.095.000.000.000	1.095.000.000.000
- Công ty Cổ phần Linh Linh	545.700.000.000	
Cộng	3.384.276.258.080	2.838.576.258.080

3. Tình hình tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đồ dùng quản lý	Cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	679.755.040.959	544.421.118.320	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.232.549.018.228
- Mua trong năm		9.725.732.468				9.725.732.468
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	679.755.040.959	554.146.850.788	5.682.320.909	2.660.538.040	30.000.000	1.242.274.750.696
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	364.433.569.503	543.352.709.693	4.911.014.331	2.660.538.040	30.000.000	915.387.831.567
- Khấu hao trong năm	11.958.711.624	639.031.503	125.076.744			12.722.819.871
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	376.392.281.127	543.991.741.196	5.036.091.075	2.660.538.040	30.000.000	928.110.651.438
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	315.321.471.456	1.068.408.627	771.306.578	0	0	317.161.186.661
- Tại ngày cuối kỳ	303.362.759.832	10.155.109.592	646.229.834	0	0	314.164.099.258

4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu kỳ	200.000.000.000	200.000.000.000
- Mua trong kỳ	1.060.240.000	1.060.240.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	46.929.039.771	46.929.039.771
- Khấu hao trong kỳ	1.556.072.275	1.556.072.275
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	48.485.112.046	48.485.112.046
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu kỳ	153.070.960.229	153.070.960.229
- Tại ngày cuối kỳ	152.575.127.954	152.575.127.954
5 Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	122.203.802	148.090.522
- Chi phí khác	841.824.806	1.555.964.232
Cộng	964.028.608	1.704.054.754
6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	1.702.262.801	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.053.530.431	35.532.653.726
- Thuế thu nhập cá nhân	1.236.255.912	742.602.758
- Thuế tài nguyên	4.270.757.879	5.911.286.479
- Phí môi trường rừng	5.063.498.748	6.499.038.420
Cộng	48.326.305.771	48.685.581.383
7 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Lãi vay phải trả	75.335.451.455	55.328.513.967
Cộng	75.335.451.455	55.328.513.967
8 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.045.151.430.292	2.189.941.897.437
- Trái phiếu phát hành	492.708.333.336	491.250.000.000
Cộng	2.537.859.763.628	2.681.191.897.437

9 Vốn chủ sở hữu

9.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	837.896.580.000	588.902.213.094	5.940.175.148	389.347.779.478	1.822.086.747.720
- Lãi trong kỳ này				137.717.374.975	137.717.374.975
- Tăng vốn chủ sở hữu					
- Phân phối lợi nhuận		110.000.000.000		(114.456.998.000)	(4.456.998.000)
- Chia cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	837.896.580.000	698.902.213.094	5.940.175.148	412.608.156.453	1.955.347.124.695

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 05 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.120.998.000
- Phụ cấp HĐQT, BKS	336.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	110.000.000.000
Cộng	114.456.998.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

Đơn vị tính: VND

		Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025
10 Doanh thu			
- Doanh thu bán điện		162.911.218.666	94.938.717.418
- Doanh thu khác		3.163.302.307	4.412.900.137
Cộng		166.074.520.973	99.351.617.555
11 Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn sản xuất điện		24.050.610.551	29.338.079.853
- Giá vốn khác		2.683.923.414	4.260.476.084
Cộng		26.734.533.965	33.598.555.937
12 Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi		244.975.706	14.687.496.628
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		14.801.521.326	76.158.904
Cộng		15.046.497.032	14.763.655.532
13 Chi phí tài chính			
- Chi phí lãi vay		59.543.000.303	31.229.858.937
- Chi phí tài chính khác		979.793.668	
Cộng		59.543.000.303	31.229.858.937
14 Thu nhập khác			
- Thu nhập khác		585.718.908	36.000.000
Cộng		585.718.908	36.000.000

Người lập biểu

Vương Hoàng Bảo Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Hoàng

Lập ngày 28 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Minh

